GIÁO ÁN & PHAO DẠY HỌC CHO BS LỄ · FRIENDS S01E01

Friends S01E01 (Part 3) — Welcome to the Real World

Friends S01E01 (Phần 3) — Chào mừng đến với đời thực

Thời lượng clip: 8:42 · 147 câu thoại (0 câu đinh ★) · 9 từ vựng · 7 cụm từ

Mở Chế độ Giảng bài

1 Phao Tổng Quan Buổi Học — đọc lướt 1 phút trước khi dạy

Bối cảnh câu chuyện & Tâm lý nhân vật

This is the final part of the first Friends episode. The next morning, Rachel is excited about Paul, but Monica discovers that he has used the same romantic line before. Rachel also has no job and still depends on her father. Phoebe gives her a very strange story about starting life alone. At the end, Ross tells Rachel that he had a crush on her in high school and asks her out.

Nền văn hóa sitcom: In American English, 'live off someone' means to depend on that person for money. Young adults often talk about getting a job, moving out and being on their own. A 'crush' is a strong but usually temporary romantic feeling. 'Ask someone out' means invite someone on a date. Friends uses these everyday expressions in a relaxed conversation, with short forms such as gotta, gonna and you guys.

2 Kịch Bản Dẫn Bài Từng Cảnh (Scene Beats) — Cần coi gì · Hỏi học trò câu gì · Giải thích sao cho mượt

3 Toàn Bộ Thoại Song Ngữ (EN – VI Mượt) & Giải Nghĩa Ẩn Ý

— ★ = 0 câu đinh bắt buộc nghe/nhại lại

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
0:20	—	Isn't this amazing?	**Tuyệt quá nhỉ?**
0:21	—	I mean I have never made coffee before in my entire life.	**Ý tôi là, cả đời tôi chưa từng pha cà phê đâu.**
0:24	—	- That is amazing. - Congratulations.	**- Quả là tuyệt thật. - Chúc mừng.**
0:26	—	While you're on a roll if you feel like you gotta make like a Western omelette or something.	**Đang sẵn tay, cậu có muốn làm trứng chiên kiểu miền Tây hay gì không?**
0:34	—	Although, actually I'm really not that hungry this morning.	**Mặc dù thật ra sáng nay tôi không đói thế đâu.**
0:39	—	- Good morning. - Good morning.	**- Chào buổi sáng. - Chào.**
0:40	—	- Morning. - Morning.	**- Chào. - Chào.**
0:43	—	- Morning. - Morning, Paul.	**- Chào buổi sáng. - Chào buổi sáng, Paul.**
0:45	—	- Hello, Paul. - Hi. Paul, is it?	**- Chào, Paul. - Chào. Là Paul, nhỉ?**
0:52	—	I had really great time last night.	**Tối qua em thật sự rất vui.**
0:55	—	'Thank you. Thank you so much.'	**Cảm ơn. Cảm ơn em nhiều lắm.**
0:58	—	- We'll talk later. - Yeah.	**- Nói chuyện sau, nhé? - Ừ.**
1:05	—	Thank you.	**Cảm ơn em.**
1:13	—	That wasn't a real date.	**Đó còn chẳng phải hẹn hò.**
1:16	—	What the hell do you do on a real date?	**Thế cậu làm trò gì khi hẹn hò thật?**
1:20	—	Shut up and put my table back.	**Im đi và đẩy bàn về chỗ cũ.**
1:22	—	'Okay.'	**- Ừ. - Ừ.**
1:24	—	Alright, kids, I gotta get to work.	**Được rồi, các cậu. Tôi đi làm đây.**
1:26	—	If I don't input those numbers..	**Nếu tôi không nhập mấy con số đó...**
1:29	—	...it doesn't make much of a difference.	**thì cũng chẳng có gì khác mấy.**
1:35	—	So, like, you guys all have jobs?	**Vậy là, các cậu đều có việc làm ư?**
1:38	—	Yeah, we all have jobs.	**Ừ, bọn này đều có việc làm.**
1:39	—	See, that's how we..	
1:41	—	...buy stuff.	**Đấy, thế nên bọn này mới có tiền mua đồ.**
1:43	—	Yeah. I'm an actor.	**Ừ, tôi là diễn viên.**
1:45	—	Wow, Would I have seen you in anything?	**Chà. Tôi xem cậu diễn chưa nhỉ?**
1:47	—	Oh, I doubt it.	
1:49	—	Mostly regional work.	**À, chắc là chưa. Phần lớn chỉ trong khu vực.**
1:50	—	Oh, hey, unless you happen to catch the..	
1:52	—	...Wee Ones production of Pinocchio.	

1:54	—	"Look, Gepetto, I'm a real live boy."	**"Cha ơi, nhìn này. Con là một cậu bé thật rồi."**
1:59	—	I will not take this abuse.	**Tôi không nghe cậu trêu chọc đâu.**
2:01	—	You're right. I'm sorry.	**Cậu nói đúng. Xin lỗi...**
2:10	—	So, how you doing today?	
2:12	—	Did you sleep okay? Did you talk to Barry?	**Hôm nay cậu sao rồi? Ngủ ngon chứ?**
2:15	—	I can't stop smiling.	
2:17	—	I can see that, you look like you slept with a hanger in your mouth.	**Tôi thấy mà. Cứ như cậu để móc trong miệng rồi ngủ ấy.**
2:20	—	I know.	**Tôi biết.**
2:26	—	I know, he, he's just so..	**Tôi biết. Chỉ là anh ấy thật...**
2:30	—	...you remember you and Tony Demarco?	**- Nhớ lúc cậu hẹn hò Tony De Marco chứ? - Ồ, có.**
2:31	—	Oh, yeah.	
2:33	—	Well, it's like that, with feelings.	**Chà, giống thế đấy. Nhưng có cảm xúc.**
2:36	—	Oh, wow, are you in trouble.	**Ôi, chà. Cậu nguy to rồi nhỉ?**
2:39	—	Okay, okay, I am just going to get up go to work, and not think about him all day.	**Được rồi. Tôi sẽ chỉ đứng dậy, đi làm và không nghĩ về anh ấy cả ngày.**
2:46	—	Or else I'm just gonna get up and go to work.	**Hoặc chỉ cần đứng dậy đi làm thôi.**
2:49	—	- Oh, wish me luck. - What for?	**- Ồ, chúc tôi may mắn đi! - Làm gì?**
2:51	—	I'm gonna go, get one of those..	**Tôi cũng sẽ đi xin...**
2:53	—	...job things.	**việc làm gì đó.**
3:02	—	- Hey, Monica. - Hey, Frannie, welcome back.	**- Chào Monica. - Chào Franny. Mừng cô quay lại.**
3:05	—	How was Florida?	**Florida thế nào?**
3:06	—	You had sex, didn't you?	**Cậu được lên giường rồi phải không?**
3:10	—	How do you do that?	**Sao cô làm được vậy?**
3:12	—	So, who?	**Thế anh chàng nào đây?**
3:14	—	You know Paul?	**Cô biết Paul chứ?**
3:16	—	Paul, the wine guy?	**Paul Chàng Rượu Vang?**
3:18	—	Oh-oh-oh, yeah, I know Paul.	**Ồ, có chứ, tôi biết Paul.**
3:22	—	You mean, you know Paul like I know Paul?	**Ý cô là cô biết Paul như tôi biết Paul ư?**
3:25	—	Are you kidding?	
3:26	—	I take credit for Paul.	**Cô đùa sao? Paul được như hôm nay là nhờ tôi đấy.**
3:27	—	You know, before me, there was no snap in his turtle for two years.	**Cô biết không, trước khi gặp tôi, anh ta phải chịu bất lực cả hai năm đấy.**
3:34	—	Of course, it was a line.	**Tất nhiên là anh ta diễn rồi.**

3:37	—	Why! Why, why would anybody do something like that?	**Tại sao? Sao lại có người làm thế chứ?**
3:40	—	I assume we're looking for an answer more sophisticated than "to get you into bed."	**Xem ra ta đang tìm một câu trả lời tinh tế hơn là... "Để đưa em lên giường."**
3:47	—	Is it me?	**Là tại tôi ư?**
3:49	—	Is it like I have some sort of..	
3:50	—	...beacon that only dogs and men with severe emotional problems can hear?	**Kiểu như tôi có một thứ tín hiệu mà chỉ chó và đám đàn ông có vấn đề nghiêm trọng về cảm xúc mới nghe thấy?**
3:55	—	Alright, come here, give me your feet.	**Thôi, lại đây. Đưa chân đây.**
4:04	—	I just thought he was nice, you know?	**Tôi tưởng anh ấy tốt, hiểu chứ?**
4:09	—	I can't believe you didn't know it was a line.	**Không thể tin là cậu không biết anh ta đang diễn.**
4:11	—	Ah!	
4:16	—	Guess what?	
4:18	—	You gotta job?	**- Đoán xem? - Cậu tìm được việc rồi?**
4:19	—	Are you kidding?	
4:20	—	I'm trained for nothing.	**Cậu đùa hả? Tôi có được đào tạo gì đâu.**
4:23	—	I was laughed out of 12 interviews today.	**Cả 12 lần phỏng vấn hôm nay tôi đều bị cười vào mặt.**
4:25	—	And yet you're surprisingly upbeat.	**Thế mà cậu vẫn vui vẻ đến lạ.**
4:27	—	Well, you would be, too if you found Joan and David boots on sale 50 percent off.	**Ừ thì, cậu cũng sẽ thế thôi nếu thấy đôi giày của Joan & David giảm giá 50%.**
4:33	—	Oh, how well you know me.	**Ồ, cậu hiểu tôi rõ quá.**
4:36	—	They're my new..	
4:37	—	...I-don't-need-a-job, I-don't-need-my-parents I've-got-great-boots boots.	**Đây là đôi "Tôi chẳng cần công việc, chẳng cần bố mẹ. Tôi có giày đẹp rồi" mới của tôi.**
4:42	—	How did you pay for them?	**Cậu trả tiền bằng cách nào?**
4:44	—	A credit card.	**Thẻ tín dụng.**
4:45	—	And-and who pays for that?	**Và ai thanh toán hóa đơn?**
4:47	—	Um, my father.	**Bố tôi.**
4:52	—	'Come on, you can't live off your parents your whole life.'	**Nào, cậu đâu thể sống nhờ bố mẹ cả đời.**
4:54	—	I know, that, that's why I was getting married.	**Tôi biết. Thế nên tôi mới kết hôn.**
4:58	—	Give her a break, it's hard being on your own for the first time.	**Đừng hối cậu ấy. Lần đầu tự lập đâu có dễ.**
5:02	—	- Thank you. - You're welcome.	**- Cảm ơn cậu. - Không có gì.**
5:03	—	I remember when I first came into this city, I was 14.	**Tôi nhớ lần đầu đến thành phố này tôi mới 14 tuổi.**
5:06			**Mẹ tôi vừa tự tử còn bố dượng thì trở lại tù.**

	—	My mom had just killed herself and my stepdad was back in prison.	
5:09	—	'I got here and didn't know anybody.'	**Và tôi tới đây, không người quen biết.**
5:11	—	And I ended up living with this albino guy who was cleaning windshields outside port authority and then he killed himself..	**Cuối cùng, tôi sống với một gã bạch tạng làm nghề lau kính chắn gió ở cơ quan quản lý cảng. Rồi anh ta cũng tự tử.**
5:20	—	And then I found aroma therapy.	**Rồi tôi tìm đến liệu pháp mùi hương.**
5:21	—	So, believe me, I know exactly how you feel.	**Nên tin tôi đi, tôi hiểu rõ cảm giác của cậu.**
5:28	—	The word you're looking for is..	**Từ cậu đang tìm kiếm là...**
5:31	—	"...anyway.."	**"dù sao thì..."**
5:36	—	Alright. You ready?	
5:37	—	- I don't think so. - Oh, come on.	**- Rồi. Sẵn sàng chưa? - Tôi không nghĩ vậy. Ồ, thôi nào.**
5:40	—	Cut. Cut.	**Cắt đi.**
5:48	—	Alright. Welcome to the real world.	**Chào mừng đến với thế giới thực!**
5:51	—	It sucks! You're gonna love it.	**Tệ lắm. Rồi cậu sẽ thích cho xem.**
5:53	—	I know.	
6:01	—	Well, that's it.	**Chà, hết rồi.**
6:03	—	- You gonna crash on the couch? - No.	
6:05	—	No, I gotta go home, sometime.	**- Anh có định ngủ ở ghế không? - Không. Cũng có lúc phải về chứ.**
6:07	—	Alright. You gonna be okay?	
6:08	—	- Yeah. - Goodnight.	**Rồi, tạm biệt.**
6:10	—	Hey, Mon, look what I just found on the floor.	**Này Mon, xem tôi vừa thấy gì dưới sàn này.**
6:14	—	What?	**Sao thế?**
6:16	—	That's Paul's watch.	**Đó là đồng hồ của Paul.**
6:18	—	Now, you just, put it back where you found it.	**Cậu cứ để lại chỗ cũ là được.**
6:21	—	Oh, boy. Alright. Goodnight, everybody.	**Ôi trời! Được rồi. Chúc ngủ ngon.**
6:25	—	- Goodnight. - Goodnight.	**- Ngủ ngon. - Ngủ ngon.**
6:35	—	- Hmm. - 'Hmm.'	
6:37	—	- Hmm. Oh, no. - Oh, sorry.	
6:38	—	- Oh, no, no. Go. Go-go. - No, have it, really.	**- Ồ, tôi...Không. Ăn đi. - Xin lỗi.**
6:40	—	- I don't want. - Split it?	**- Không. Ăn đi. Tôi khỏi. - Chia nhé?**
6:41	—	- Okay. - Okay.	**- Được. - Được.**
6:45	—	Thanks.	**Cảm ơn.**
6:47	—	You probably didn't know this but back in high school I had a..	**Này, chắc cậu chưa biết, nhưng hồi trung học tôi đã...**
6:51	—	...major crush on you.	**mê cậu như điếu đổ đấy.**

6:54	—	I knew.	**Tôi biết chứ.**
6:55	—	You did? Oh.	**Vậy ư? Chà, cảm ơn nhé.**
6:59	—	I always figured you just thought I was Monica's geeky older brother.	**Cứ tưởng cậu chỉ xem tôi là ông anh dở hơi của Monica.**
7:02	—	- I did. - Oh.	**Đúng thế mà.**
7:09	—	Listen, do you think and try not to let my intense vulnerability become any kind of a factor here but you think it would be okay if I asked you out sometime maybe?	**Nghe này, cậu nghĩ... Và cố để sự yếu đuối hết sức của tôi ảnh hưởng gì tới chuyện này. Nhưng cậu nghĩ có ổn không nếu thi thoảng, có lẽ tôi sẽ mời cậu đi chơi?**
7:22	—	Yeah.	**Được chứ.**
7:24	—	Maybe.	**Có lẽ vậy.**
7:26	—	Okay.	**Được thôi.**
7:33	—	Okay, maybe I will.	**Được, có lẽ tôi sẽ mời cậu.**
7:39	—	- Alright. Goodnight. - Goodnight.	**- Ngủ ngon. - Ngủ ngon.**
7:55	—	See ya.	**Tạm biệt.**
7:57	—	Mm-hmm.	
7:58	—	Wait, wait.	**Khoan đã.**
7:59	—	Hey, what's with you?	**Này, anh sao thế?**
8:03	—	I just grabbed a spoon.	**Anh vừa nhập cuộc rồi.**
8:13	—	I can't believe what I'm hearing, here.	**Không thể tin điều tôi đang nghe nữa.**
8:17	—	What, I-I said you had..	**Sao? Tôi nói cậu chưa...**
8:21	—	Would you stop?	**Cậu thôi đi nhé?**
8:22	—	Oh, was I doing it again?	**Ồ, tôi lại làm thế hả?**
8:26	—	Would anybody like more coffee?	**Ai muốn thêm cà phê không?**
8:30	—	Did you make it or are you just serving it?	**Cậu tự pha hay chỉ rót thôi?**
8:33	—	I'm just serving it.	**Tôi rót thôi.**
8:34	—	Yeah, I'll have a cup of coffee.	**- Ừ, cho cốc nữa. - Ừ.**
8:37	—	Kids, new dream.	**Các cậu, giấc mơ mới.**
8:38	—	'I'm in Las Vegas.'	**Tôi ở Las Vegas.**
8:40	—	- I'm Liza Minnelli. - Come on.	**Tôi là Liza Minnelli.**

4 Từ Vựng (9 Từ) & Mẹo Giảng Cho Học Trò

Từ & Phiên âm	Nghĩa VI & Định nghĩa EN	Câu trong phim (EN + VI)	Cách dùng & Mẹo giảng cho học trò
regional /ˈriːdʒənəl/	**thuộc khu vực; cấp vùng** connected with one particular area of a country	*"Mostly regional work."*	
sophisticated /səˈfɪstɪkeɪtɪd/	**tinh vi; sâu sắc** clever, complex or advanced	*"I assume we're looking for an answer more sophisticated than "to get you into bed.""*	**Use:** sophisticated system / argument · a person can mean cultured
beacon /ˈbiːkən/	**tín hiệu thu hút; đèn hiệu** a light or signal that attracts attention or guides people	*"Is it like I have some sort of beacon that only dogs and men with severe emotional problems can hear?"*	**Use:** a beacon of hope · also a signal that guides or attracts
severe /sɪˈvɪə(r)/	**nghiêm trọng; nặng** very serious or extreme	*"Is it like I have some sort of beacon that only dogs and men with severe emotional problems can hear?"*	**Use:** severe pain / weather / problem · stronger than serious
upbeat /ˈʌpbiːt/	**vui vẻ, lạc quan** positive, cheerful and hopeful	*"And yet you're surprisingly upbeat."*	**Use:** be upbeat about something · positive in tone
vulnerability /ˌvʌlnərəˈbɪləti/	**sự dễ tổn thương; sự bộc lộ yếu điểm** the state of showing that you can be hurt or affected	*"Try not to let my intense vulnerability become any kind of a factor here."*	**Use:** show vulnerability · vulnerable (adjective)
crush /krʌʃ/	**người mình thầm thích; tình cảm đơn phương** a strong but usually temporary romantic feeling for someone	*"Back in high school I had a major crush on you."*	
windshields /ˈwɪndʃiːldz/	**kính chắn gió** the large front window of a car	*"I ended up living with this albino guy who was cleaning windshields outside port authority."*	
aromatherapy /əˌrəʊməˈθerəpi/	**liệu pháp hương thơm** the use of pleasant natural oils to improve health or mood	*"And then I found aroma therapy."*	

5 Thành Ngữ & Cụm Động Từ (7 Chính + 0 Phụ)

Cụm từ	Nghĩa VI & EN	Câu trong phim	Mẹo giảng & Đặt câu
happen to phrase	**tình cờ** to do or experience something by chance	*"Unless you happen to catch the Wee Ones production of Pinocchio."*	—
take credit for phrase	**nhận công về mình** to say that you were responsible for something good	*"I take credit for Paul."*	—
live off phrasal_verb	**sống dựa vào** to depend on someone for money	*"You can't live off your parents your whole life."*	—
give someone a break idiom	**thông cảm cho ai; bớt chỉ trích ai** to stop criticizing someone and be more understanding	*"Give her a break, it's hard being on your own for the first time."*	—
end up phrasal_verb	**rốt cuộc lại** to finally be in a particular place or situation	*"And I ended up living with this albino guy who was cleaning windshields outside port authority."*	—
laughed out of phrase	**bị cười nhạo rồi loại ra** to be rejected while people laugh at you	*"I was laughed out of 12 interviews today."*	—
a crush on phrase	**tình cảm thầm thích ai** a strong romantic feeling for someone	*"Back in high school I had a major crush on you."*	—

6 Ngữ Pháp Trọng Tâm (Grammar Spotlight)

Would for polite questions and imagined situations

EN: Use would to make a question softer or more polite, or to talk about an imagined possibility. In conversation, it often sounds less direct than will or do.

Công thức: `would + subject + base verb...? / would it be okay if + past simple...?`

Lỗi người Việt hay mắc: Use the base verb after would: would like, not would liked.

7 Đáp Án & Giải Thích Tiếng Việt Cho Mọi Câu Hỏi

Bước 1 (Before) · Bước 2 (Watch 1 Gist) · Bước 6 (Grammar) · Bước 7 (Watch 2 Detail)

- **Warm-up (Bước 1):** Đáp án **B** (Would it be okay if I asked you out?)
- **Watch 1 Gist (Bước 2):** Đáp án **A** (Both cautiously begin a new stage of life)
- **Grammar Discover (Bước 6):** Đáp án **C** (It makes the question softer or presents an imagined possibility.)
- **Watch 2 Detail #1 (Bước 7):** Đáp án **A** (He is uncertain and wants to reduce pressure)
- **Watch 2 Detail #2 (Bước 7):** Đáp án **A** (Depend on them financially)
- **Watch 2 Detail #3 (Bước 7):** Đáp án **B** (He knows rejection could hurt him)

Bước 8 (Practice — 9 bài tập) & Bước 9 (Final Listen)

- **Bài 1 (Vocabulary in context — mcq):** Đáp án **C** (a sophisticated analysis) — Sophisticated commonly describes advanced ideas, systems, methods or taste.
- **Bài 2 (Vocabulary in context — cloze):** Đáp án **vulnerable** — After feels, use the adjective vulnerable.
- **Bài 3 (Phrases in use — mcq):** Đáp án **B** (Nam's parents pay his rent and credit card) — Live off someone means depend on that person for money.
- **Bài 4 (Phrases in use — mcq):** Đáp án **C** (judge her less harshly) — The phrase asks for patience or understanding, not a literal break.
- **Bài 5 (Grammar in use — mcq):** Đáp án **B** (Would anybody like more coffee?) — Would turns the offer into a polite, less direct question.
- **Bài 6 (Grammar in use — mcq):** Đáp án **A** (Would she like coffee?) — A modal verb is followed by the base form: would like.
- **Bài 7 (Grammar in use — mcq):** Đáp án **C** (asked) — After if in this tentative pattern, the past form asked adds distance.
- **Bài 8 (Listening detail — said_what):** Đáp án **A** (Would it be okay ... if I asked ... sometime maybe?) — Ross layers would, if, sometime and maybe to sound tentative.
- **Bài 9 (Meaning and tone — mcq):** Đáp án **A** (He is nervous about rejection) — The hedges and self-conscious joke show uncertainty and vulnerability.
- **Final Listen — Said What #1:** Đáp án **B** (Would I have seen you in anything?) — Rachel asks, 'Would I have seen you in anything?'
- **Final Listen — Said What #2:** Đáp án **B** (if I asked you out) — Ross says, 'if I asked you out sometime maybe'.
- **Final Listen — Order:** Thứ tự đúng: **2 → 0 → 1**